

CHẮC CHẮN - THÔNG DỤNG

Bảng Giá Hướng Dẫn Price List

- ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHỊU NHIỆT PP-R & PHỤ KIỆN
- ỐNG THOÁT NƯỚC U.PVC VÀ PHỤ KIỆN
- ỐNG CẤP NƯỚC HDPE VÀ PHỤ KIỆN

• **Thông tin cảnh báo an toàn:**

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về lắp đặt thực hiện

• **Hướng dẫn sử dụng & bảo quản**

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm
- Không để sản phẩm tiếp xúc với nhiên liệu, dung môi

Nước sạch hôm nay - Sức khỏe ngày mai

ĐẶC TÍNH ƯU VIỆT

Ống PPR và phụ kiện ống được làm từ nhựa Polypropylene Random Copolymer Type 3 là một trong những cuộc cách mạng phát triển của Châu Âu trên toàn cầu về hệ thống cấp nước. Ống PPR đã được công nhận là sự thay thế kinh tế cho hệ thống ống kẽm.

Ống PPR nhãn hiệu ///SP được sản xuất theo tiêu chuẩn của Đức - DIN8077 và DIN 8078 với kích cỡ ống từ 20 đến 160mm.

VỆ SINH - Không có chất độc hại, ống PPR nhãn hiệu ///SP chịu được hầu hết các hoá chất như Chlorine, Nitrate, Sulfate thường có trong hệ thống cung cấp nước và giếng khoan dân dụng. Ống PPR nhãn hiệu ///SP thuộc vật liệu xanh phù hợp các quy định về an toàn vệ sinh quốc tế.

CHỊU NHIỆT - Đặc điểm của ống PPR nhãn hiệu ///SP là chịu nhiệt cao hơn so với các vật liệu tương tự. Trong điều kiện bình thường tuổi thọ của ống có thể đạt trên 50 năm.

KHÔNG GÂY ỒN - Mặt trong của ống nhẵn bóng nên trở lực nước chảy nhỏ cộng thêm đặc tính vật lý của ống tốt nên nước chảy trong ống không gây ra tiếng ồn đáng kể.

MỐI NỐI BỀN VỮNG, KHÔNG RÒ RỈ - Dùng liên kết đồng chất nóng chảy, là đường ống nhất thể hoá các phân tử, mối nối hoà tan với nhau, không có ranh giới rõ rệt, ống được hợp thành 1 liên kết. Thao tác lắp đặt đơn giản, giảm chi phí lắp đặt đến mức tối thiểu trong thi công.

LĨNH VỰC SỬ DỤNG

TRONG XÂY DỰNG DÂN DỤNG

Dùng để dẫn nước nóng, nước lạnh sinh hoạt.

TRONG CÔNG NGHIỆP

Dùng để dẫn dầu, dẫn hay xả bỏ các chất hoá học lỏng có độ ăn mòn cao.

TRONG NÔNG NGHIỆP

Dùng để tưới tiêu.

TRONG HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ

Dùng để sưởi ấm.

TRONG CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Dùng để dẫn dầu - dẫn khí...

APPLICATION

IN CIVIL CONSTRUCTION

Use for hot & cold water supply systems.

IN INDUSTRIAL

Use for oil, chemical liquid loading.

IN AGRICULTURE

Use for irrigation.

IN AIR CONDITIONING

Use for warming.

IN TRANSPORTATION

Use for oil & air loading.

HƯỚNG DẪN ĐẶT HÀNG

PR/PN10CW20/(X)

PR - ống PPR
PN10 - áp lực của ống
CW - Nhiệt độ nước:
CW: Nước lạnh
HW: Nước nóng
20 - Đường kính ngoài
(X) - Màu của ống:
GY: Ống màu ghi
GR: Ống màu xanh

WH: Ống màu trắng

FPR/RT25x20/(X)

FPR - Phụ kiện ống
RT - Tên phụ kiện
25x20 - Kích cỡ phụ kiện
(X) - Màu của phụ kiện:
GY: PK màu ghi
GR: PK màu xanh

WH: PK màu trắng

ORDER INSTRUCTION

PR/PN10CW20/(X)

PR - Pipe PPR
PN10 - Pipe Pressure
CW - Water temperature:
CW: Cool water
HW: Hot water
20 - Outer diameter
(X) - Pipe color:
GY: Grey
GR: Green

WH: White

FPR/RT25x20/(X)

FPR - Fitting of pipe
RT - Fitting name
25x20 - Dimension of fitting
(X) - Color of fitting:
GY: Grey
GR: Green

WH: White

Áp suất làm việc cho phép của ống PP-R với hệ số an toàn SF = 1.5

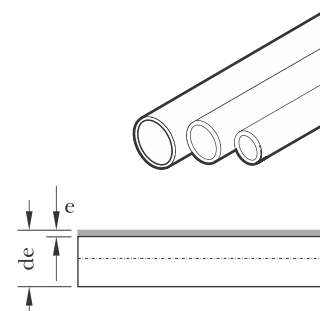
Allowable working pressure for PP-R pipes with SF = 1.5

Nhiệt độ Temperature (°C)	Số năm sử dụng Year of service	Dãy sản phẩm ống - Pipe series (S)			
		5 PN10	3.2 PN16	2.5 PN20	2 PN25
		Áp suất làm việc cho phép (Bar) - Allowable working pressure, in Bar			
10	1	17.6	27.8	35.0	44.2
	5	16.6	26.4	33.2	41.8
	10	16.1	25.5	32.1	40.4
	25	15.6	24.7	31.1	39.1
	50	15.2	24.0	30.3	38.1
	100	14.8	23.4	29.5	37.1
20	1	15.0	23.8	30.0	37.8
	5	14.1	22.3	28.1	35.4
	10	13.7	21.7	27.3	34.4
	25	13.3	21.1	26.5	33.4
	50	12.9	20.4	25.7	32.4
	100	12.5	19.8	24.9	31.4
30	1	12.8	20.2	25.5	32.1
	5	12.0	19.0	23.9	30.1
	10	11.6	18.3	23.1	29.1
	25	11.2	17.7	22.3	28.1
	50	10.9	17.3	21.8	27.4
	100	10.6	16.9	21.2	26.4
40	1	10.8	17.1	21.5	27.1
	5	10.1	16.0	20.2	25.4
	10	9.8	15.6	19.6	24.7
	25	9.4	15.0	18.8	23.7
	50	9.2	14.5	18.3	23.1
	100	8.9	14.1	17.8	22.4
50	1	9.2	14.5	18.3	23.1
	5	8.5	13.5	17.0	21.4
	10	8.2	13.1	16.5	20.7
	25	8.0	12.6	15.9	20.0
	50	7.7	12.2	15.4	19.4
	100	7.4	11.8	14.9	18.7
60	1	7.7	12.2	15.4	19.4
	5	7.2	11.4	14.3	18.0
	10	6.9	11.0	13.8	17.4
	25	6.7	10.5	13.3	16.7
	50	6.4	10.1	12.7	16.0
70	1	6.5	10.3	13.0	16.4
	5	6.0	9.5	11.9	15.0
	10	5.9	9.3	11.7	14.7
	25	5.1	8.0	10.1	12.7
	50	4.3	6.7	8.5	10.7
80	1	5.5	8.6	10.9	13.7
	5	4.8	7.6	9.6	12.0
	10	4.0	6.3	8.0	10.0
	25	3.2	5.1	6.4	8.0
95	1	3.9	6.1	7.7	9.7
	5	2.5	4.0	5.0	6.3
	10	2.1	3.4	4.2	5.3
110	1	3.4	5.3	6.7	8.5
	5	1.9	2.9	3.8	4.8

Trường hợp ống hoạt động trong điều kiện 110°C cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà sản xuất

ỐNG NƯỚC SẠCH HÀN NHIỆT (Độ dài: 4m)
Polypropylene (PP-R) Pipe System (Length: 4m)

SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: DIN 8077 & DIN 8078; QCVN16:2017/BXD
Production according to: DIN 8077 & DIN 8078; QCVN16:2017/BXD



Ống nước lạnh PPR - PN10/PN16 - PPR pipe for cold water use - PN10/PN16

Mã số Code	de	e	Đơn giá Unit Price (VND/1m)
PR/PN10CW20/(X)	20	2.3	11.200
PR/PN10CW25/(X)	25	2.5	19.000
PR/PN10CW32/(X)	32	2.9	26.000
PR/PN10CW40/(X)	40	3.7	33.200
PR/PN10CW50/(X)	50	4.6	52.600
PR/PN10CW63/(X)	63	5.8	82.000
PR/PN10CW75/(X)	75	6.8	117.000
PR/PN10CW90/(X)	90	8.2	170.000
PR/PN10CW110/(X)	110	10.0	246.000
PR/PN10CW125/(X)	125	11.4	321.600
PR/PN10CW140/(X)	140	12.7	390.000
PR/PN10CW160/(X)	160	14.6	526.600

Mã số Code	de	e	Đơn giá Unit Price (VND/1m)
PR/PN16CW20/(X)	20	2.8	13.800
PR/PN16CW25/(X)	25	3.5	24.600
PR/PN16CW32/(X)	32	4.4	32.000
PR/PN16CW40/(X)	40	5.5	46.800
PR/PN16CW50/(X)	50	6.9	74.200
PR/PN16CW63/(X)	63	8.6	121.000
PR/PN16CW75/(X)	75	10.3	156.000
PR/PN16CW90/(X)	90	12.3	218.200
PR/PN16CW110/(X)	110	15.1	323.800
PR/PN16CW125/(X)	125	17.1	429.600
PR/PN16CW140/(X)	140	19.2	546.000
PR/PN16CW160/(X)	160	21.9	702.000

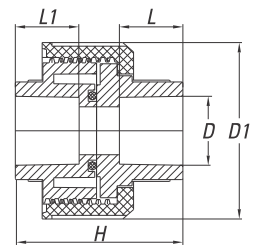
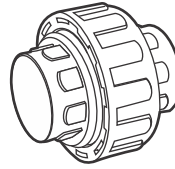
Ống nước nóng PPR - PN20/PN25 - PPR pipe for hot water use - PN20/PN25

Mã số Code	de	e	Đơn giá Unit Price (VND/1m)
PR/PN20HW20/(X)	20	3.4	15.300
PR/PN20HW25/(X)	25	4.2	23.500
PR/PN20HW32/(X)	32	5.4	35.600
PR/PN20HW40/(X)	40	6.7	54.600
PR/PN20HW50/(X)	50	8.3	82.000
PR/PN20HW63/(X)	63	10.5	128.800
PR/PN20HW75/(X)	75	12.5	189.200
PR/PN20HW90/(X)	90	15.0	275.000
PR/PN20HW110/(X)	110	18.3	407.600
PR/PN20HW125/(X)	125	20.8	502.000
PR/PN20HW140/(X)	140	23.3	630.000
PR/PN20HW160/(X)	160	26.6	860.800

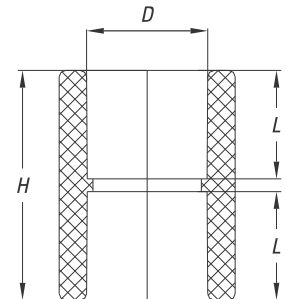
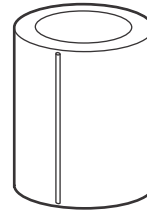
Mã số Code	de	e	Đơn giá Unit Price (VND/1m)
PR/PN25HW20/(X)	20	4.1	19.800
PR/PN25HW25/(X)	25	5.1	24.500
PR/PN25HW32/(X)	32	6.5	38.600
PR/PN25HW40/(X)	40	8.1	60.200
PR/PN25HW50/(X)	50	10.1	93.600
PR/PN25HW63/(X)	63	12.7	156.000
PR/PN25HW75/(X)	75	15.1	218.500
PR/PN25HW90/(X)	90	18.1	318.600
PR/PN25HW110/(X)	110	22.1	405.600
PR/PN25HW125/(X)	125	25.1	583.000
PR/PN25HW140/(X)	140	28.1	731.500
PR/PN25HW160/(X)	160	32.1	955.600

PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC SẠCH HÀN NHIỆT
Zắc co - Socket unions

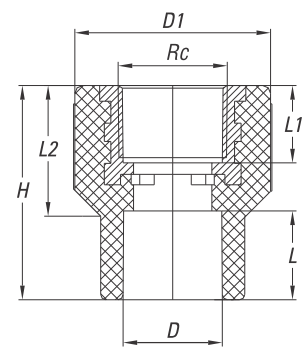
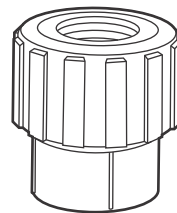
Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	L1	D1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/UA20/(X)	20	17.5	17.7	44.5	49.9	18.600
FPR/UA25/(X)	25	19.7	18.5	55.5	51.7	27.500
FPR/UA32/(X)	32	23.0	23.0	66.5	64.0	39.500
FPR/UA40/(X)	40	26.0	23.2	83.5	61.7	45.300
FPR/UA50/(X)	50	30.0	30.4	96	74.7	68.200
FPR/UA63/(X)	63	39.4	37.2	116	91.4	157.800


Khớp nối trơn (măng xông) - Sockets (plain)

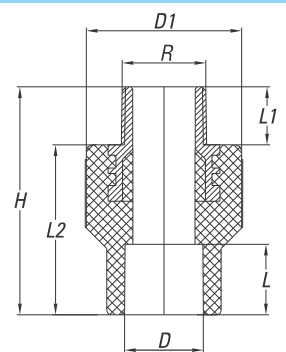
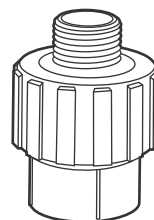
Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/C20/(X)	20	16	34	1.600
FPR/C25/(X)	25	18	38	2.600
FPR/C32/(X)	32	20	42.5	4.000
FPR/C40/(X)	40	22	47	6.200
FPR/C50/(X)	50	25	53	11.500
FPR/C63/(X)	63	28	62	22.600
FPR/C75/(X)	75	32	66	37.800
FPR/C90/(X)	90	35	74	64.000
FPR/C110/(X)	110	38	83	103.800
FPR/C125/(X)	125	46	98	199.600
FPR/C140/(X)	140	51	108	276.000
FPR/C160/(X)	160	48	105	399.000


Khớp nối ren trong - Threaded Adaptor Female

Mã số Code	Kích cỡ Size	Rc	D	L	D1	L1	L2	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/IA20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	39	15	22.5	41	18.600
FPR/IA20 x 3/4/(X)	20 x 3/4"	3/4"	20	15	44	15	24.5	41	20.200
FPR/IA25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	38	15	23	42	22.800
FPR/IA25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	44	15	24.5	42	25.500
FPR/IA32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	58	18	27	44	41.500
FPR/IA40 x 1/(X)	40 x 1"	1"	40	-	-	-	-	-	102.000
FPR/IA40 x 1 1/4/(X)	40 x 1 1/4"	1 1/4"	40	21	70	20.5	27.5	66	102.600
FPR/IA50 x 1 1/2/(X)	50 x 1 1/2"	1 1/2"	50	24	80	19.5	29	68	136.200
FPR/IA63 x 2/(X)	63 x 2"	2"	63	-	-	-	-	-	275.800

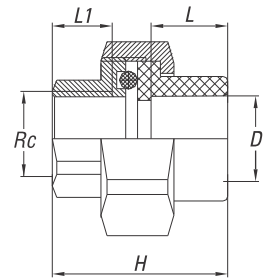
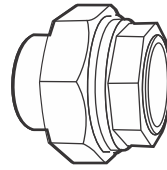

Khớp nối ren ngoài - Threaded Adaptor Male

Mã số Code	Kích cỡ Size	R	D	L	D1	L1	L2	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/EA20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	39	15	22.5	56	23.500
FPR/EA20 x 3/4/(X)	20 x 3/4"	3/4"	20	15	44	15	24.5	56	26.300
FPR/EA25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	39	15	23	58	27.300
FPR/EA25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	44	15	24.5	58	33.000
FPR/EA32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	58	18	27	70	48.600
FPR/EA40 x 1/(X)	40 x 1"	1"	40	-	-	-	-	-	142.000
FPR/EA40 x 1 1/4/(X)	40 x 1 1/4"	1 1/4"	40	21	70	20.5	27.5	84	141.200
FPR/EA50 x 1 1/2/(X)	50 x 1 1/2"	1 1/2"	50	24	80	19.5	29	82.5	176.500
FPR/EA63 x 2/(X)	63 x 2"	2"	63	-	-	-	-	-	298.800

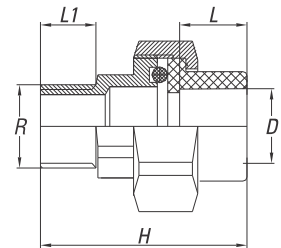
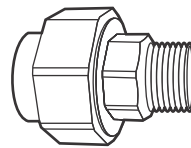


Khớp nối vạn năng ren trong - Hexagonal Unions Adaptor Female

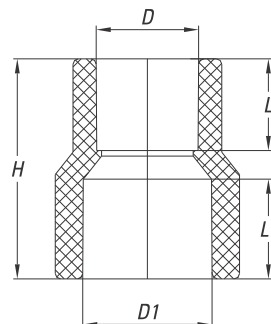
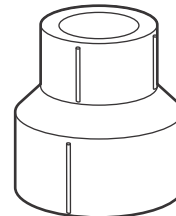
Mã số Code	Kích cỡ Size	Rc	D	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/UAF20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	16	13.3	41	44.500
FPR/UAF25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	17	14.5	44	71.000
FPR/UAF32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	20	16.5	50	104.200
FPR/UAF40 x 1 1/4/(X)	40 x 1 1/4"	1 1/4"	40	20	53	52	135.200
FPR/UAF50 x 1 1/2/(X)	50 x 1 1/2"	1 1/2"	50	25	20	58	213.200
FPR/UAF63 x 2/(X)	63 x 2"	2"	63	28	22	75	297.500


Khớp nối vạn năng ren ngoài - Hexagonal Unions Adaptor Male

Mã số Code	Kích cỡ Size	R	D	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/UAM20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	16	14	54	47.500
FPR/UAM25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	17	15	56	73.800
FPR/UAM32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	20	16.5	66	115.900
FPR/UAM40 x 1 1/4/(X)	40 x 1 1/4"	1 1/4"	40	23	20	72	141.800
FPR/UAM50 x 1 1/2/(X)	50 x 1 1/2"	1 1/2"	50	19	23	80	227.900
FPR/UAM63 x 2/(X)	63 x 2"	2"	63	28	26	97	321.200

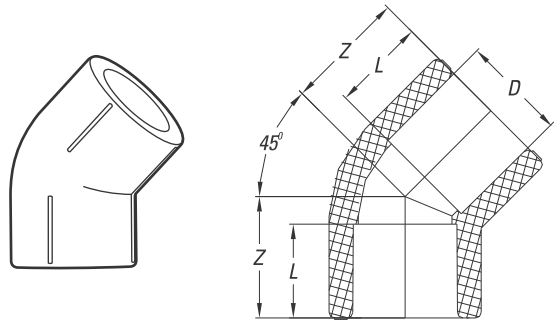

Cút thu (côn thu) - Reducing Sockets (plain)

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	D1	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/RC25x20/(X)	25 x 20	20	15	25	16	37	2.400
FPR/RC32x20/(X)	32 x 20	20	15	32	18	42.5	3.300
FPR/RC32x25/(X)	32 x 25	25	16	32	18	42	3.300
FPR/RC40x20/(X)	40 x 20	20	15	40	21	49	5.200
FPR/RC40x25/(X)	40 x 25	25	16	40	21	48	5.200
FPR/RC40x32/(X)	40 x 32	32	18	40	21	47	5.200
FPR/RC50x20/(X)	50 x 20	20	15	50	24	56	9.500
FPR/RC50x25/(X)	50 x 25	25	16	50	24	57	9.500
FPR/RC50x32/(X)	50 x 32	32	18	50	24	55	9.500
FPR/RC50x40/(X)	50 x 40	40	21	50	24	53	9.500
FPR/RC63x20/(X)	63 x 20	20	-	63	-	-	15.500
FPR/RC63x25/(X)	63 x 25	25	16	63	28	70	17.900
FPR/RC63x32/(X)	63 x 32	32	18	63	28	65	17.900
FPR/RC63x40/(X)	63 x 40	40	21	63	28	63.5	17.900
FPR/RC63x50/(X)	63 x 50	50	24	63	28	61.5	17.900
FPR/RC75x32/(X)	75 x 32	32	21	75	30	69	33.300
FPR/RC75x40/(X)	75 x 40	40	21	75	30	69	33.300
FPR/RC75x50/(X)	75 x 50	50	23	75	30	63	33.300
FPR/RC75x63/(X)	75 x 63	53	27	75	30	63	33.300
FPR/RC90x40/(X)	90 x 40	40	23	90	41	72	46.300
FPR/RC90x50/(X)	90 x 50	50	26	90	40	73	46.300
FPR/RC90x63/(X)	90 x 63	63	27	90	35	71	59.000
FPR/RC90x75/(X)	90 x 75	75	31	90	36	74	59.000
FPR/RC110x50/(X)	110 x 50	50	28	110	43	84	90.000
FPR/RC110x63/(X)	110 x 63	63	27	110	43	86	121.000
FPR/RC110x75/(X)	110 x 75	75	30	110	37	87	121.000
FPR/RC110x90/(X)	110 x 90	90	38	110	43	89	121.000
FPR/RC125x90/(X)	125 x 90	90	38	125	47	147	130.200
FPR/RC125x110/(X)	125 x 110	110	41.5	125	46.5	106	192.000
FPR/RC140x90/(X)	140 x 90	90	39	140	51.5	119.5	276.000
FPR/RC140x110/(X)	140 x 110	110	41.5	140	51.5	118	305.000
FPR/RC140x125/(X)	140 x 125	125	46.5	140	51.5	118.5	346.000
FPR/RC160x110/(X)	160 x 110	110	44	160	49	105	410.800
FPR/RC160x140/(X)	160 x 140	140	51.5	160	58.5	130	428.000



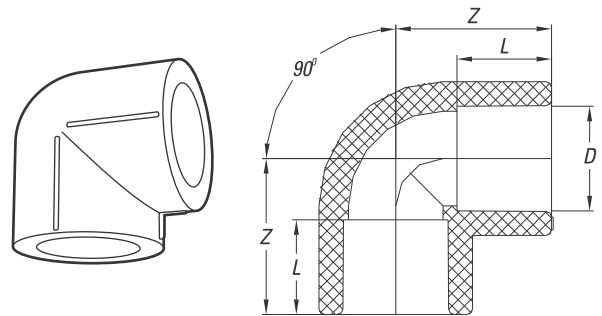
Nối góc 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/45E20/(X)	20	17	22	2.500
FPR/45E25/(X)	25	18.5	24.6	3.800
FPR/45E32/(X)	32	20	28	5.800
FPR/45E40/(X)	40	22	32	11.500
FPR/45E50/(X)	50	27.5	39.5	21.600
FPR/45E63/(X)	63	29	42.5	49.500
FPR/45E75/(X)	75	32	49	76.200
FPR/45E90/(X)	90	35	56	90.600
FPR/45E110/(X)	110	42	58	157.800
FPR/45E125/(X)	125	47	-	216.000
FPR/45E140/(X)	140	51.5	88	238.000
FPR/45E160/(X)	160	49	83	247.000



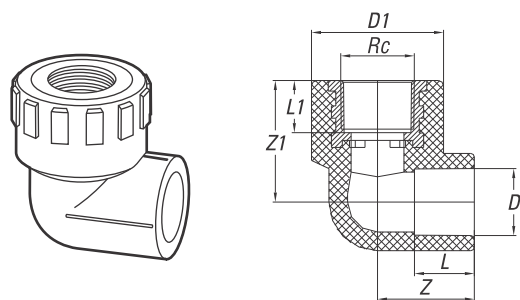
Nối góc 90° - Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/90E20/(X)	20	16	27	3.000
FPR/90E25/(X)	25	18	32	3.900
FPR/90E32/(X)	32	20	36.5	6.600
FPR/90E40/(X)	40	22	43	10.800
FPR/90E50/(X)	50	13.3	49.3	19.000
FPR/90E63/(X)	63	28	59	58.000
FPR/90E75/(X)	75	32	71	75.600
FPR/90E90/(X)	90	35	80	116.600
FPR/90E110/(X)	110	42	95	237.600
FPR/90E125/(X)	125	47	109	385.200
FPR/90E140/(X)	140	51.5	128	518.000
FPR/90E160/(X)	160	48	130	770.300



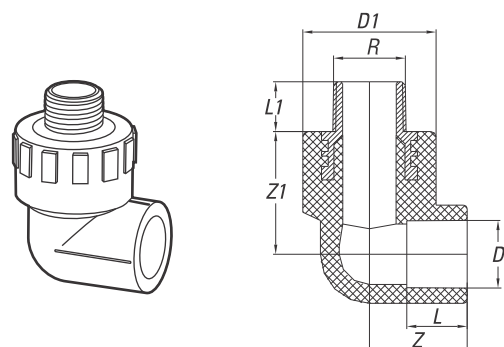
Nối góc 90° ren trong- Female Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	Rc	D	L	Z	D1	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/IT90E20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	28	39	15	38	20.800
FPR/IT90E25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	31.5	40	15	38	23.500
FPR/IT90E25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	31.5	44	15	38	31.800
FPR/IT90E32 x 3/4/(X)	32 x 3/4"	3/4"	32	-	-	-	-	-	52.800
FPR/IT90E32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	40	61	18	60	58.600



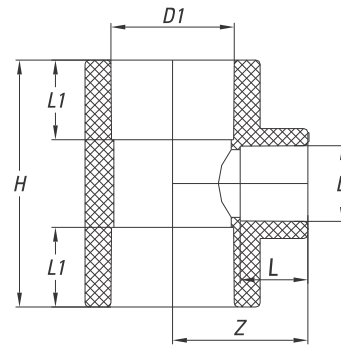
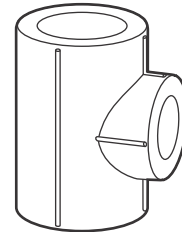
Nối góc 90° ren ngoài - Male Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size	R	D	L	Z	D1	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/ET90E20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	28	39	15	38	29.200
FPR/ET90E25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	31.5	40	15	38	33.000
FPR/ET90E25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	31.5	44	15	38	39.000
FPR/ET90E32 x 3/4/(X)	32 x 3/4"	3/4"	32	-	-	-	-	-	58.200
FPR/ET90E32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	40	61	27	50	62.200



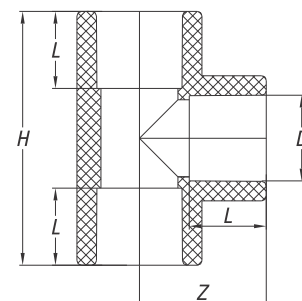
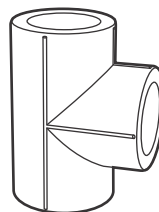
Cút T - Loại không đồng cỡ (thu nhỏ) - Tees 90° (reducing)

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	L	Z	D1	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/RT25x20/(X)	25x20	20	16	29.5	25	17	59.5	5.200
FPR/RT32x20/(X)	32x20	20	16	32	32	20	61.2	9.200
FPR/RT32x25/(X)	32x25	25	18.5	35.5	32	20	67	9.200
FPR/RT40x20/(X)	40x20	20	16	38	40	22	67	19.900
FPR/RT40x25/(X)	40x25	25	17	38	40	22	71	19.900
FPR/RT40x32/(X)	40x32	32	20	41	40	22	80	19.900
FPR/RT50x20/(X)	50x20	20	16	42	50	25	82	35.000
FPR/RT50x25/(X)	50x25	25	19	45	50	25	80	35.000
FPR/RT50x32/(X)	50x32	32	25	36.5	50	20	89	35.000
FPR/RT50x40/(X)	50x40	40	22	48.5	50	26	96	35.000
FPR/RT63x20/(X)	63x20	20	16	48.5	63	20	80	52.300
FPR/RT63x25/(X)	63x25	25	19	50	63	28	90	61.600
FPR/RT63x32/(X)	63x32	32	22	52	63	28	92	61.600
FPR/RT63x40/(X)	63x40	40	20	51.5	63	28	98	61.600
FPR/RT63x50/(X)	63x50	50	26	59	63	30	129	61.600
FPR/RT75x25/(X)	75x25	25	18	98	75	59	94	71.500
FPR/RT75x32/(X)	75x32	32	18	60	75	30	96	84.300
FPR/RT75x40/(X)	75x40	40	22	99.5	75	60	108	84.300
FPR/RT75x50/(X)	75x50	50	26	99.5	75	65	118	90.600
FPR/RT75x63/(X)	75x63	63	29	99.5	75	70	130	90.600
FPR/RT90x40/(X)	90x40	40	22	119	90	69	120	116.200
FPR/RT90x50/(X)	90x50	50	26	119	90	73.5	129	132.300
FPR/RT90x63/(X)	90x63	63	31	119	90	75.5	142	142.200
FPR/RT90x75/(X)	90x75	75	32.5	119	90	80	154	156.300
FPR/RT110x50/(X)	110x50	50	26	143	110	90	146	195.800
FPR/RT110x63/(X)	110x63	63	34	144	110	85	156	225.300
FPR/RT110x75/(X)	110x75	75	39	145	110	92	165	225.300
FPR/RT110x90/(X)	110x90	90	42	145	110	95	180	225.300
FPR/RT125x90/(X)	125x90	90	38	150	125	151	207	264.000
FPR/RT140x75/(X)	140x75	75	31	106	140	51.5	195	272.000
FPR/RT160x63/(X)	160x63	63	-	-	160	-	-	276.300
FPR/RT160x75/(X)	160x75	75	-	-	160	-	-	300.900
FPR/RT160x90/(X)	160x90	90	-	-	160	-	-	338.500
FPR/RT160x110/(X)	160x110	110	43	172	160	50	214	371.500



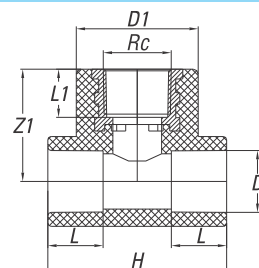
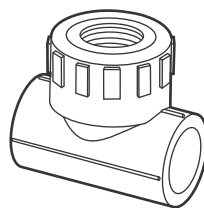
Cút T - Loại đồng cỡ - Tees 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/ET20/(X)	20	16	26.2	52.5	3.300
FPR/ET25/(X)	25	18	31	62	5.200
FPR/ET32/(X)	32	20	36.5	73	8.600
FPR/ET40/(X)	40	22.5	43	86	13.200
FPR/ET50/(X)	50	26	59	103.5	25.900
FPR/ET63/(X)	63	28	80	123	65.200
FPR/ET75/(X)	75	32	93	142	97.800
FPR/ET90/(X)	90	35	104	163	151.900
FPR/ET110/(X)	110	44	101	203	235.200
FPR/ET125/(X)	125	46.5	110.5	222	499.900
FPR/ET140/(X)	140	51.5	128	256	538.000
FPR/ET160/(X)	160	49	130	263	916.600

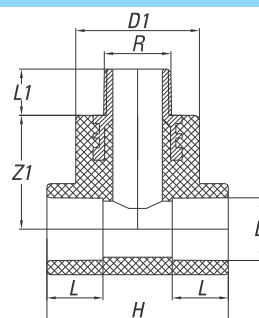
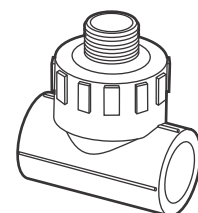


Cút T - Loại có ren trong - Threaded Tees Female

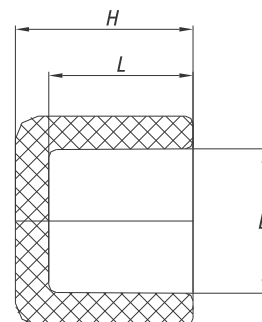
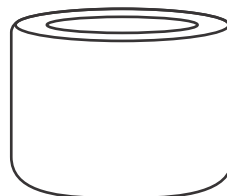
Mã số Code	Kích cỡ Size	Rc	D	L	D1	L1	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/ITT20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	39	15	37	52	21.000
FPR/ITT25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	40	15	38	60	22.300
FPR/ITT25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	44	15	38.5	63	32.600
FPR/ITT32 x 3/4/(X)	32 x 3/4"	3/4"	32	-	-	-	-	-	70.600
FPR/ITT32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	61	18	47	80.5	71.200


Cút T - Loại có ren ngoài - Threaded Tees Male

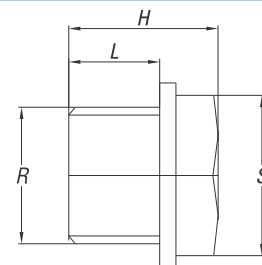
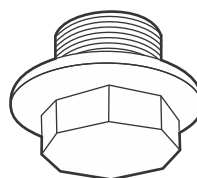
Mã số Code	Kích cỡ Size	R	D	L	D1	L1	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/ETT20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	1/2"	20	15	39	15	37	52	25.800
FPR/ETT25 x 1/2/(X)	25 x 1/2"	1/2"	25	16	40	15	38	60	27.900
FPR/ETT25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	3/4"	25	16	44	15	38.5	63	33.900
FPR/ETT32 x 3/4/(X)	32 x 3/4"	3/4"	32	-	-	-	-	-	70.600
FPR/ETT32 x 1/(X)	32 x 1"	1"	32	18	61	27	47	80.5	71.000


Nút bịt - Cap

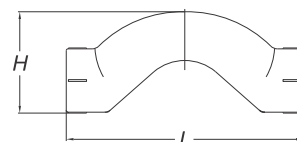
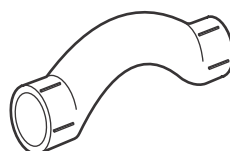
Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/CAP20/(X)	20	21	25	1.500
FPR/CAP25/(X)	25	24	28	2.500
FPR/CAP32/(X)	32	26	32	3.300
FPR/CAP40/(X)	40	26	34	4.800
FPR/CAP50/(X)	50	26	36	9.200
FPR/CAP63/(X)	63	28.5	39	15.300
FPR/CAP75/(X)	75	35	48.5	78.300
FPR/CAP90/(X)	90	42	56.8	88.200
FPR/CAP110/(X)	110	-	-	97.000
FPR/CAP160/(X)	160	-	-	100.200


Nút bịt ren ngoài - Screw Cap

Mã số Code	Kích cỡ Size (R)	L	S	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/SCAP1/2/(X)	1/2"	12	22	21	4.300
FPR/SCAP3/4/(X)	3/4"	17	30	28	4.500

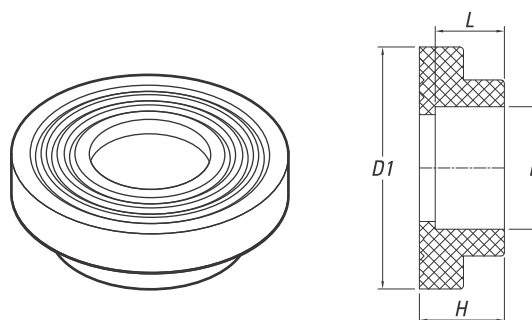

Ống tránh - Cross-over sockets

Mã số Code	Kích cỡ Size	H	L	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/COP20/(X)	20	47.5	107.5	9.100
FPR/COP25/(X)	25	58	132	13.800
FPR/COP32/(X)	32	67	365	28.600
FPR/COP40/(X)	40	-	-	46.000
FPR/COP50/(X)	50	-	-	85.000

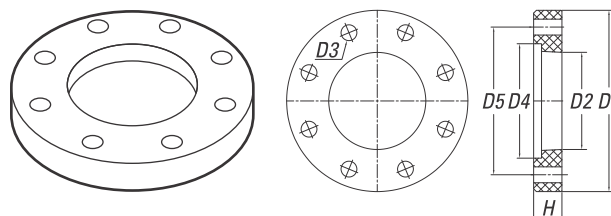


Vòng măng xông (mặt bích nhựa) - Flange

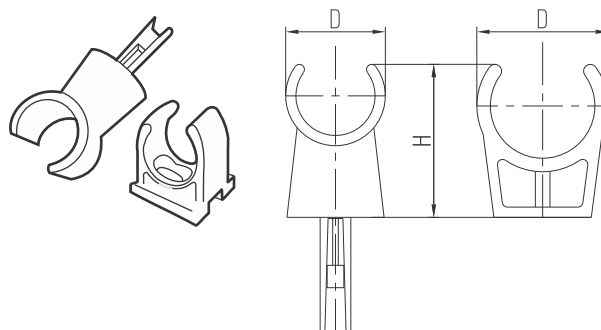
Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	D1	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/FL20/(X)	20	16	34	24	6.200
FPR/FL25/(X)	25	17	40	22	7.000
FPR/FL32/(X)	32	20	49	27	10.800
FPR/FL40/(X)	40	22	77	27	13.200
FPR/FL50/(X)	50	25	85	30	14.600
FPR/FL63/(X)	63	29	107	32	19.000
FPR/FL75/(X)	75	33	121	40	31.800
FPR/FL90/(X)	90	34.5	135	44	47.800
FPR/FL110/(X)	110	45	169	54	71.500
FPR/FL160/(X)	160	-	-	-	137.500


Mặt bích nhựa (dùng với vòng măng xông) - Plastic flange

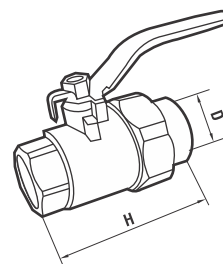
Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	D1	D2	D3	D4	D5	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/FLB75/(X)	75	194	104	17	122.5	158	30	86.200
FPR/FLB90/(X)	90	199	117	18	136	160	27	78.000


Kẹp đỡ ống - Pipe Single Screw Clip

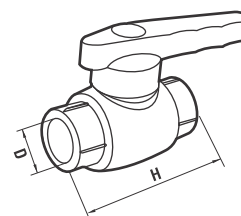
Mã số Code	Kích cỡ Size	D	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/PSC20/(X)	20	26	29	3.000
FPR/PSC25/(X)	25	31	34	4.300
FPR/PSC32/(X)	32	40	59	5.000
FPR/PSC40/(X)	40	41	46	6.600
FPR/PSC50/(X)	50	-	-	8.800
FPR/PSC63/(X)	63	67	82	11.000


Van tay gạt có ren trong - Ball Valve Threaded Female

Mã số Code	Kích cỡ Size	D	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/BVF20 x 1/2/(X)	20 x 1/2"	20	67	124.200
FPR/BVF25 x 3/4/(X)	25 x 3/4"	25	75	155.500
FPR/BVF32 x 1/(X)	32 x 1"	32	-	177.500
FPR/BVF40 x 1 1/4/(X)	40 x 1 1/4"	40	-	281.900
FPR/BVF50 x 1 1/2/(X)	50 x 1 1/2"	50	-	486.400
FPR/BVF63 x 2/(X)	63 x 2"	63	-	745.000

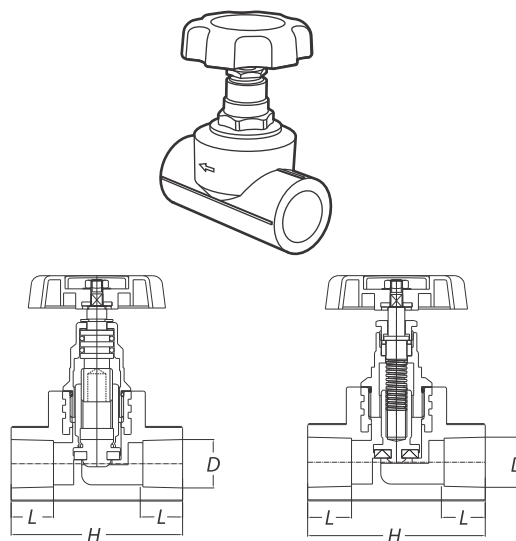

Van khóa nhanh - Quick Valve

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/BVF20/(X)	20	68	124.200
FPR/BVF25/(X)	25	75	155.500
FPR/BVF32/(X)	32	84	177.500
FPR/BVF40/(X)	40	101	281.900
FPR/BVF50/(X)	50	118	486.300
FPR/BVF63/(X)	63	141	745.000



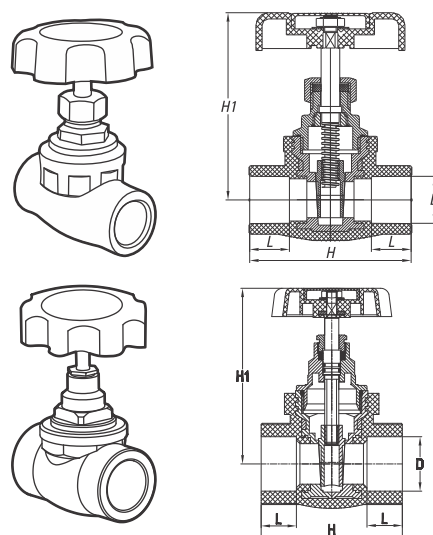
Van tay vận - Stop Valve

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/SV20/(X)	20	16.5	70.5	73.000
FPR/SV25/(X)	25	18	85	99.000
FPR/SV32/(X)	32	20.2	87.7	114.000
FPR/SV40/(X)	40	22.3	96	177.000
FPR/SV50/(X)	50	26	113	300.200
FPR/SV63/(X)	63	29	122	322.600



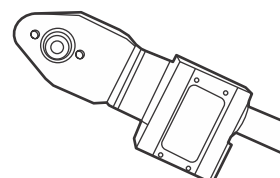
Van cửa - Gate Valve

Mã số Code	Kích cỡ Size (D)	L	H	H1	Đơn giá Unit Price (VND)
FPR/BV20/(X)	20	16	65	75	98.200
FPR/BV25/(X)	25	18.5	75	83	112.600
FPR/BV32/(X)	32	20.5	78	87	161.800
FPR/BV40/(X)	40	23	91	102	272.200
FPR/BV50/(X)	50	26	105	111	424.600
FPR/BV63/(X)	63	28	129	124	654.000



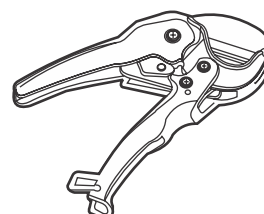
Máy hàn ống - Electric Welding Device

Mã số Code	Đơn giá Unit Price (VND)
PHL-S600	1.056.000
PHL-S800/900W	1.592.000
PHL-S1500	2.437.000



Kìm cắt ống - Pipe Shears

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND)
PPR 1-5/8	1-5/8"	440.000



HƯỚNG DẪN HÀN ỐNG - Operating Instructions for Welding Machine



Bước 1: (Part 1)

Chuẩn bị dụng cụ nóng chảy bao gồm máy hàn nóng, vỏ gia nhiệt, kéo, thước, bút...

Prepare the welding device and make it ready for operation: electric welding device, pipe shears, pen...



Bước 2: (Part 2)

Dùng kim cắt ống cắt theo chiều vuông góc với ống, mặt cắt cần thẳng không có ba vĩa.

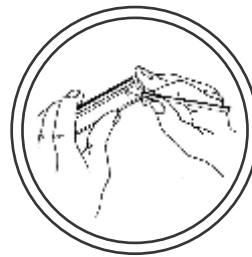
Cut the pipe at right angles to the axis of the pipe.



Bước 3: (Part 3)

Làm tròn đầu ống và vệ sinh chỗ hàn, phụ kiện nhằm tránh cát, bụi bẩn ảnh hưởng đến chất lượng đầu nối.

Remove any cutting chips and debur the pipe.



Bước 4: (Part 4)

Dùng bút đánh dấu chiều sâu điểm nối.

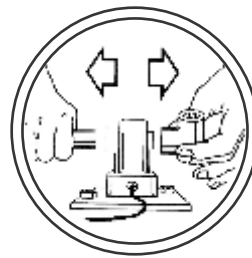
Mark the welding depth with a gauge and suitable marker.



Bước 5: (Part 5)

Khi nhiệt độ của máy hàn đạt 260°C, cắm ống và phụ kiện vào bình nóng chảy và gia nhiệt theo thời gian quy định.

Wait to get temperature of 260°C, insert pipe and fitting into heating mandrel. Observe the heating time up as table 1.



Bước 6: (Part 6)

Để nguyên vài giây rồi rút mạnh vật cần hàn ra.

At the end of the heating up draw the pipe and fitting rapidly from the mandrel.



Bước 7: (Part 7)

Nối các bộ phận cần hàn với nhau, lưu ý không được xoay trong lúc nối. Duy trì đủ thời gian làm nguội sau đó kiểm tra lại mối hàn.

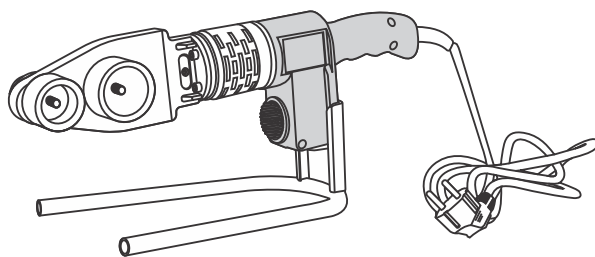
Put the heating pipe and fitting together immediately. During this process do not rotate pipe and fitting relative to one another. Keep enough processing time

Lưu ý:

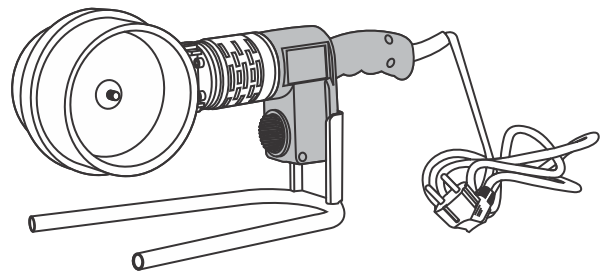
- Khi hàn, các vạch xanh (đỏ) phải trùng với dấu đánh sẵn trên phụ kiện để chiều phụ kiện được quay đúng hướng.
- Tăng thêm 50% thời gian nếu lắp đặt ngoài trời

Attention:

- The mark indicate the rotate of pipe and fitting must be in a line.
- If welding is to be carried out outdoors the heating-up time should be increased by 50%.



Máy hàn ống 220V - 800W



Máy hàn ống 220V - 1200W

THỜI GIAN HÀN NHIỆT & THỜI GIAN ỔN ĐỊNH MỖI HÀN
Heating up time & Cooling time without moving jointing

THỜI GIAN HÀN NHIỆT - Heating up time					
Đường kính ống Diameter DN (mm)	Chiều dày ống min. Min. Wall thickness (mm)	Chiều dài mối hàn Insert depth (mm)	Thời gian gia nhiệt Heating time (giây)	Thời gian ghép nối Jointing time (giây)	Thời gian làm nguội Cooling time (giây)
20	3.4	14.5	6	4	2
25	4.2	16	7	4	3
32	5.4	18	8	6	4
40	6.7	20.5	12	6	4
50	8.4	23.5	18	6	5
63	10.5	27.5	25	8	6
75	12.5	30	30	8	8
90	15	33	40	10	8
110	18.4	37	50	10	8
125	20.8				
140	23.3				
160	26.6				
200	33.2				

THỜI GIAN ỔN ĐỊNH MỖI NỐI - Cooling time without moving jointing			
Đường kính ống Diameter DN (mm)	Thời gian Times (phút)	Đường kính ống Diameter DN (mm)	Thời gian Times (phút)
20	4	90	15
25	5	110	19
32	6	125	25
40	7	140	36
50	9	160	44
63	11	200	60
75	13		

HƯỚNG DẪN LẮP PHỤ KIỆN REN ĐỒNG - *Fittings with brass insert installation guide*

Phải sử dụng băng keo Teflon khi lắp ráp phụ kiện ren đồng để ngăn ngừa mối ghép bị rò rỉ
Must use Teflon tape sealant for PP-R fittings installation, which prevent leaks

Bước 1: Chỉ dùng băng keo Teflon để quấn cho ren ngoài. Giữ chặt một đầu băng keo, kéo căng băng keo để bám chắc vào ren, quấn băng keo theo hướng xoắn của ren (Cùng chiều kim đồng hồ) từ 5 vòng đến 5-1/2 vòng cho đến hết chiều dài ren. Đoạn đầu của ren được quấn băng keo để chống cho băng keo bị đẩy ra ngoài trong quá trình vặn chặt.

Step 1: Apply Teflon sealant only to male thread. Hold end and pull tape tight into thread, wrap tape in direction of threads (clockwise) from 5 up to 5-1/2 wrap of tape until at the end of thread. Always cover end of thread at the start to prevent thread seizing prior to proper joint make-up.



Bước 2: Vặn ren ngoài và ren trong với nhau bằng tay.

Step 2: Assemble joint by hand.

Bước 3: Vặn chặt ren bằng dụng cụ có đồng hồ lực hoặc dụng cụ tương đương khác. Chỉ nên vặn từ 1/2 đến 2 vòng, trong quá trình lắp ráp tránh vặn chiều tháo lỏng ren.

Step 3: Wrench make-up, use and adjustable wrench or similar tools. General, wrench make-up of 1/2 to 2 turns, avoid backing-up the wrenched assembly.

Lưu ý: Lực vặn ren bằng dụng cụ đối với ren đồng từ 14Nm đến 40Nm. Nếu vặn quá lực cho phép sẽ gây phá hủy mối ghép.

Note: Torque by tool for Brass Thread is 14Nm - 40 Nm. Joint will be cracked due to overtightening.

TUỔI THỌ CỦA ỐNG PP-R (HỆ SỐ AN TOÀN C = 1.25) - Life of PP-R pipes (Safety factor C = 1.25)

Nhiệt độ Temperature (°C)	Tuổi thọ Service life (Năm)	Dãy áp suất - Pressure Group		
		PN10	PN20	PN25
		Áp suất làm việc cho phép lớn nhất - Maximum permissible operating pressure (bar)		
20	1	18.0	36.0	45.3
	10	16.4	32.8	41.3
	50	15.5	30.9	38.9
30	1	15.3	30.6	38.5
	10	13.9	27.7	34.9
	50	13.1	26.1	32.9
40	1	12.9	25.8	32.5
	10	11.8	23.6	29.7
	50	11.0	22.0	27.7
50	1	11.0	22.0	27.7
	10	9.9	19.7	24.9
	50	9.3	18.5	23.3
60	1	9.3	18.5	23.3
	10	8.3	16.6	20.8
	50	7.7	15.3	19.2
70	1	7.8	15.6	19.6
	10	7.8	14.0	17.6
	50	5.1	10.2	12.8
80	1	6.5	13.1	16.4
	10	4.8	9.6	12.0
	50	3.8	7.6	9.6
95	1	4.6	9.2	11.6
	5	3.0	6.1	7.6

Ví dụ: Ống PP-R PN10 làm việc ở nhiệt độ 50°C, áp suất thực tế 9.3 bar thì tuổi thọ là 50 năm

Example: PP-R Pn10 operating temperature 50°C, reality pressure 9.3 bar, life of pipe is 50 years.



SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ỐNG PP-R ĐẢM BẢO CO Dãn NHIỆT
Compensation of expansion in PP-R pipes line

